TOÀ PHÚC THẨM **TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO** **TẠI ĐÀ NẴNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **154**/2026/HS- PT
Ngày: 29/4/2026

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ PHÚC THẨM TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông **Phùng Anh Dũng.**

Các thẩm phán: Ông **Trần Quốc Cường** và ông **Nguyễn Tấn Long.**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Nguyễn Duy Hoàng** - Thư ký Toà phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông **Trần Đức Dương** - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 4 năm 2026, tại điểm cầu trung tâm: trụ sở Toà phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng và điểm cầu thành phần: trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Đắk Lắk; Toà phúc thẩm Toà án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng mở phiên toà trực tuyến xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 14/2026/TLPT-HS ngày 26 tháng 01 năm 2026 đối với các bị cáo Huỳnh Thị Thu T, Nguyễn Bá D1, Phạm Đức G, Trịnh Văn D2, Vũ Trần T1 về tội *"Giữ người trái pháp luật"* và *"Cưỡng đoạt tài sản"*. Do có kháng cáo của bị cáo và kháng nghị của Viện trưởng Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 168/2025/HS-ST ngày 17 tháng 12 năm 2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Các bị cáo có kháng cáo, bị kháng nghị:

1. Huỳnh Thị Thu T (Tên gọi khác: K) sinh ngày 28/3/1981 tại tỉnh Đắk Lắk; giới tính: Nữ; Nơi cư trú: Số E B, phường T, Quận G, thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường T, thành phố Hồ Chí Minh); nghề nghiệp: Luật sư; quốc tịch: Việt Nam và I; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Phật giáo; trình độ học vấn: 12/12; con ông: Huỳnh Phi H, sinh năm 1954 và bà Nguyễn Thị T2, sinh năm 1961; có chồng là Malatia C, sinh năm 1971 và 03 con, lớn nhất sinh năm 2022, nhỏ nhất sinh năm 2023; Tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Ngày 12/11/2002, bị Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk xử phạt 12 tháng tù về tội "*Trộm cắp tài sản"* (đã được xóa án tích). Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú. Có mặt tại phiên tòa.

2. Nguyễn Bá D1, sinh ngày 21/3/1989 tại thành phố Hải Phòng; giới tính: Nam; nơi cư trú: Thôn B, xã L, huyện T, thành phố Hải Phòng (nay là Đ, phường L, thành phố Hải Phòng); nghề nghiệp: Không; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; trình độ học vấn: 9/12; con ông: Nguyễn Bá H1, sinh năm 1964 và bà Lê Thị H2, sinh năm 1964; vợ Hoàng Thị H3, sinh năm 1995 (đã ly hôn); tiền án: ngày 20/9/2012, bị Tòa án nhân dân thành phố Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh xử phạt 08 năm 06 tháng tù theo Bản án số 122/2012/HSST, về tội "*Mua bán trái phép chất ma túy"* (Đã thi thành án xong nhưng chưa được xóa án tích); tiền sự: Không; bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 03/11/2023; có mặt tại phiên tòa.

3. Phạm Đức G; Sinh ngày 05/02/1998 tại thành phố Hải Phòng; giới tính: Nam; nơi cư trú: thôn T, xã B, huyện T, thành phố Hải Phòng (nay là xã C, thành phố Hải Phòng); nghề nghiệp: Không; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; trình độ học vấn: 10/12; con ông: Phạm Đức T3, sinh năm 1977 và bà: Phạm Thị P, sinh năm 1977; có vợ: chị Lương Thị N, sinh năm 1997 và 02, lớn sinh năm 2016, nhỏ sinh năm 2019; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 03/11/2023; có mặt tại phiên tòa.

4. Trịnh Văn D2 sinh ngày 08/3/1992 tại tỉnh Nam Định (nay là tỉnh Ninh Bình); giới tính: Nam; nơi cư trú: xóm T, xã G, huyện G, tỉnh Nam Định (nay là xóm T, xã G, tỉnh Ninh Bình); nghề nghiệp: Không; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; trình độ học vấn: 9/12; con ông: Trịnh Văn D3, sinh năm 1966 và bà Blinh Thị K (đã chết); tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: ngày 24/12/2008, bị Tòa án nhân dân huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định xử phạt 12 tháng tù theo Bản án số 64/HSST, về tội "*Trộm cắp tài sản*" (đã được xóa án tích); ngày 20/11/2009 , bị Tòa án nhân dân huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định xử phạt 15 tháng tù theo Bản án số 06/HSST, về tội "*Trộm cắp tài sản"* (đã được xóa án tích); ngày 15/12/201, bị UBND huyện G, tỉnh Nam Định ra Quyết định đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc trong thời hạn 24 tháng về hành vi "*Cố ý gây thương tích"* và "*Hủy hoại tài sản"*; ngày 30/7/2014, bị Tòa án nhân dân huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định xử phạt 36 tháng tù theo Bản án số 64/2014/HSST, về tội "*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản"* (đã được xóa án tích); bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 03/11/2023; có mặt tại phiên tòa.

5. Vũ Trần T1, sinh ngày 01/7/1985 tại thành phố Hải Phòng; giới tính: Nam; nơi cư trú: thôn T, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng (nay là xã Đ, tỉnh Lâm Đồng); nghề nghiệp: Không; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; trình độ học vấn: 12/12; con ông: Vũ Phú H4, sinh năm 1958 và bà: Trần Thị T4, sinh năm 1967; có vợ: Nguyễn Thị Thi T5, sinh năm 1992 và có 04 con, lớn nhất sinh năm 2008, nhỏ nhất sinh năm 2024; tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Ngày 20/9/2012, bị Tòa án nhân dân thành phố Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh xử phạt 08 năm tù theo Bản án số 122/ST, về tội "*Mua bán trái phép chất ma túy"* (đã được xóa án tích); Ngày 16/8/2021, bị Công an huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng ra Quyết định

xử phạt hành chính số 46/QĐ-XPHC, về hành vi gây rối trật tự công cộng; bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 03/11/2023; có mặt tại phiên tòa.

- Bị hại: Bà Phùng Thị Lan A, sinh năm 1988; Nơi cư trú: K, phường Đ, tỉnh Lạng Sơn. Vắng mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Vũ Anh T6, sinh năm: 1988; Nơi cư trú: Số nhà F, ngõ A K, phường B, thành phố Hà Nội. Vắng mặt.

2. Bà Lê Thị Phúc T7, sinh năm: 1995; Nơi cư trú: phường E, tỉnh Đắk Lắk. Vắng mặt.

3. Ông Trương Văn B, sinh năm: 1988; Nơi cư trú: Thôn A, xã H, tỉnh Thanh Hóa. Vắng mặt.

4. Ông Huỳnh Quang T8, sinh năm: 1997; Nơi cư trú: thôn T, xã L, tỉnh Lâm Đồng. Vắng mặt.

**** Người làm chứng:***

1. Bà Võ Thị Kim P1, sinh năm: 1975; Nơi cư trú: Tổ A, KP1, phường B, tỉnh Lâm Đồng. Vắng mặt.

2. Ông Ngô Quang Đ, sinh năm: 1976; Nơi cư trú: B N, phường T, tỉnh Đắk Lắk. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng tháng 7/2023, Phùng Thị Lan A, sinh năm 1988, trú tại phường Đ, tỉnh Lạng Sơn quen biết Vũ Anh T6, sinh năm 1988, trú tại phường B, Thành phố Hà Nội thông qua việc mua bán trái cây và cũng thông qua T6 thì Lan A biết Huỳnh Thị Thu T, sau đó Lan A với T6 và T thoả thuận với nhau cùng góp vốn làm ăn mua bán sầu riêng tại tỉnh Đắk Lắk. Hai bên thoả thuận mỗi 01 container sầu riêng bán được sẽ lãi khoảng 20.000.000đ, 10 container sẽ được lợi nhuận 200.000.000đ và lợi nhuận sẽ chia đều hai bên còn tiền vốn thì hoàn lại cho T. Lan A chịu trách nhiệm việc tìm mua sầu riêng để bán, tiền vốn do T bỏ ra, chuyển qua tài khoản của Trương Văn B, sinh năm 1988, trú tại xã H, tỉnh Thanh Hóa làm kế toán, còn T6 giám sát cho T. Trong thời gian này việc hợp tác mua bán giữa hai bên không xảy ra mâu thuẫn, hợp tác đến hết cuối tháng 8/2023 thì giữa Phùng Thị Lan A và Huỳnh Thị Thu T đã thực hiện xong thỏa thuận, không còn nợ tiền bạc gì với nhau.

Đến đầu tháng 9/2023, Lan A với T6 và T tiếp tục hợp tác kinh doanh sầu riêng nhưng do Lan A không có kho, "vựa sầu riêng" (là nơi chuyên thu mua, phân phối và kinh doanh sầu riêng) nên T yêu cầu phải có công ty đứng ra ký kết hợp đồng và có tài khoản ngân hàng để giao dịch. Vì vậy Lan A đã liên hệ Công

ty trách nhiệm hữu hạn (TNHH) Dương Bằng T9 do bà Lê Thị Phúc T7, sinh năm 1995, trú tại phường E, tỉnh Đắk Lắk là giám đốc cũng đang kinh doanh sầu riêng để Vũ Anh T6 ký kết hợp đồng với bà T7. Sau khi có hợp đồng thì T chuyển số tiền 1.600.000.000đ tiền vốn qua tài khoản Trương Hoàng L, rồi L chuyển lại vào tài khoản bà T7 rồi bà T7 chuyển lại tiền vào tài khoản của Lan A. Từ ngày 01/9/2023 đến ngày 02/9/2023, T7 nhận được tiền do Trương Hoàng L có số tài khoản 0359882985 tại ngân hàng S1 đến số tài khoản của T7 99595397979 số tiền 1.600.000.000đ. Sau khi nhận tiền, T7 chuyển số tiền này đến tài khoản tại ngân hàng O số 0856611666 mang tên Phùng Thị Lan A và cách thức hợp tác hai bên hợp tác làm ăn, mua bán sầu riêng vẫn như thoả thuận trước đó.

Ngày 03/9/2023, Vũ Anh T6 điện thoại cho Lan A hỏi mượn số tiền 500.000.000đ trong số tiền vốn 1.600.000.000đ và cam đoan trong 04 ngày sẽ trả và sẽ chịu trách nhiệm thêm số tiền lợi nhuận 200.000.000đ tương ứng với lợi nhuận khi bán được 10 container sầu riêng và tổng số tiền là 700.000.000đ thay cho Lan A nên Lan A đồng ý, rồi chuyển tiền cho T6 mượn nhưng khi cho T6 mượn tiền Lan A và T6 không nói cho cho T biết. Sau khi T6 mượn được tiền thì T6 nghỉ làm và nói cho T biết Lan A còn nợ số tiền 700.000.000đ rồi T6 tắt máy điện thoại, T và Lan A không liên lạc được với T6, dẫn đến việc T hiểu nhầm nên T bắt Lan A phải trả số tiền trên thì Lan A đồng ý. Lan A nói do làm ăn thua lỗ, chưa bán được sầu riêng nhưng T vẫn buộc Lan A trả thì Lan A đã trả lại số tiền 1.100.000.000đ trên tổng số 1.600.000.000đ tiền vốn cho T.

Đến đầu tháng 10/2023, T nhờ Vũ Trần T1, Phạm Đức G, Trịnh Văn D2 đi lấy tiền Lan A trả nợ cho T. Ngày 18/10/2023, G, T1, D2 đến huyện K, tỉnh Đắk Lắk (cũ) gặp Lan A để đòi tiền thì Lan A nói vẫn chưa có tiền, do đó G yêu cầu Lan A viết 01 giấy hẹn trả nợ số tiền 800.000.000đ thì Lan A đồng ý, thời hạn trả là 07 ngày, G lấy giấy rồi cả nhóm đi về nhà T1 tại tỉnh Lâm Đồng để chờ Lan A trả tiền. Ngày 24/10/2023, Lan A chuyển khoản cho T1 số tiền 100.000.000đ để trả cho T, số tiền này sau đó T1 mượn T để sử dụng. Đến ngày 30/10/2023, thấy Lan A không trả số tiền còn lại 700.000.000đ nên T gọi điện cho T1, G để tiếp tục tìm Lan A để đòi nợ. Do T1 bận việc không đi được nên thuê anh Huỳnh Quang T8, sinh năm 1997, trú tại thôn T, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng (nay là xã L, tỉnh Lâm Đồng) chạy taxi điều khiển xe ô tô nhãn hiệu Huyndai Accent, màu trắng, biển số 49A-531.17 chở G, D2 đến huyện K, tỉnh Đắk Lắk (cũ) để gặp Lan A đòi nợ nhưng không tìm thấy nên T8 chở G, D2 về. Khi đến ngã ba Y, huyện K (nay là xã H, tỉnh Đắk Lắk) thì G nói T8 điều khiển xe quay lại TP ., tỉnh Đắk Lắk (cũ) gặp T và B, rồi cả nhóm cùng ăn tối, sau đó thuê khách sạn M tại số H N, phường T, tỉnh Đắk Lắk để nghỉ.

Khoảng 08 giờ ngày 31/10/2023, T, G, D2, B, T8 đi uống cà phê tại Làng C, địa chỉ số A L, phường T, tỉnh Đắk Lắk. G gọi điện thoại hẹn Lan A đến gặp để giải quyết số tiền còn nợ của T. Tại quán, T và G có đòi Lan A về số tiền 700.000.000đ mà Lan A còn nợ T thì Lan A trả lời là chưa lấy được tiền hàng,

chưa bán được sầu riêng nên chưa có tiền trả và khi nào Vũ Anh T6 trả thì Lan A sẽ trả cho T nhưng T vẫn không đồng ý và nói Lan A ra xe ô tô cùng T. Sau đó, T, G ép Lan A lên xe ô tô của T6, lúc này có B cùng ra xe. T6 lái xe, B ngồi ghế phụ phía trước, Lan A ngồi giữa T và G ở ghế phía sau đi về hướng khách sạn M. Khi xe ô tô đi qua khách sạn M thì T nghe thấy Lan A nói chuyện điện thoại với khách nội dung có vườn sầu riêng xem chốt lấy tiền ở tỉnh Bình Phước nên T, G nói T6 chở mọi người đi tỉnh Bình Phước (nay là tỉnh Đồng Nai) để lấy tiền trả nợ. Còn D2 được Lan A đưa chìa khoá trước đó nhưng D2 không biết T, G, B, tài xế taxi và Lan A đi đâu, D2 cũng không có Giấy phép lái xe nên D2 hỏi T thì T gửi định vị cho D2, sau đó D2 thuê tài xế chạy xe ô tô biển số 12C-090.40 của Lan A đi theo sau đến tỉnh Bình Phước (nay là tỉnh Đồng Nai) cùng với nhóm của T. Trên đường đi, T lấy điện thoại của Lan A, đồng thời đe dọa rồi dùng tay tát vào mặt Lan A. Do lo sợ nên Lan A xin lại điện thoại để gọi điện cho anh Ngô Quang Đ, sinh năm 1976, trú tại phường B, Thành phố Hà Nội và bà Võ Thị Kim P1, sinh năm 1975, trú tại Tổ C, khu phố H, phường P, tỉnh Lâm Đồng và một có tài khoản ngân hàng mang tên "CAP NHAT QUANG-chưa xác định được nhân thân, lai lịch" hỏi mượn tiền để trả cho T.

Quá trình cả nhóm di chuyển xuống tỉnh Bình Phước đến khoảng 14h00' ngày 31/10/2023, T liên lạc với Nguyễn Bá D1 nhờ D1 đòi tiền nợ giúp T số tiền Lan A nợ 700.000.000đ thì D1 đồng ý (lúc này D1 đang từ TP . về cửa khẩu H8 để sang Campuchia) và hẹn gặp T tại khu vực cửa khẩu H8 thuộc huyện B, tỉnh Bình Phước (nay là xã H, tỉnh Đồng Nai). Khoảng 17h00' cùng ngày, T6 chở T, B, G và Lan A đến Bãi xe H, địa chỉ: Ấp C, xã A, huyện B, tỉnh Bình Phước (nay là xã A, tỉnh Đồng Nai) thì gặp D1. Tại đây, D1 nói với Lan A "Chị vay tiền của chị K thì nhanh chóng liên hệ với người nhà trả tiền lại cho chị K để còn đi về". Đồng thời Trang cũng nói với Lan A: "Mày phải chuyển tiền cho tao đấy nhá". Khoảng 21 giờ cùng ngày, T nói T6 chở T và B về TP ., vì do T mệt nên không ở lại cùng với D1, D2, G tiếp tục giữ và cưỡng đoạt tiền của Lan A.

Sau khi T rời đi, D1 yêu cầu Lan A trả tiền thì Lan A đã chuyển khoản cho D1 02 lần, mỗi lần 50.000.000 đồng, với tổng số tiền 100.000.000đ. Sau đó, G điều khiển xe ô tô biển số 12C-090.40 chở D1, D2 cùng Lan A đến nhà nghỉ T11 của bà Trần Thúy H5, sinh năm 1958, địa chỉ: Thôn B, xã H, huyện B, tỉnh Bình Phước (nay là xã H, tỉnh Đồng Nai) để nghỉ. D1 ở cùng phòng với Lan A để canh giữ (G, D2 khóa cửa bên ngoài) còn G, D2 ở phòng bên cạnh. D1 liên tục có lời nói hối thúc, ép buộc, đe dọa để Lan A trả tiền: "Chị vay mượn được tiền chưa?", "Vay được bao nhiêu tiền rồi?", "Sao lâu vậy?", "Vay mượn nhanh trả đủ tiền rồi còn về" thì Lan A tiếp tục chuyển thêm số tiền 40.000.000đ đến tài khoản của D1.

Đối với Vũ Trần T1, sau khi liên lạc với Trịnh Văn D2 và được D2 thông báo sự việc cả nhóm đang giữ Lan A tại địa điểm trên và gửi địa chỉ để Tâm xuống hỗ trợ thì T1 đồng ý rồi điều khiển xe ô tô nhãn hiệu Huyndai Kona màu đen, biển số 64A-072.39 từ nhà đến nhà nghỉ T11, lúc khoảng 02h30' ngày 01/11/2023

nhưng không vào phòng mà ngủ ở ngoài xe (thời điểm khi T1 tới tỉnh Bình Phước (nay là tỉnh Đồng Nai) thì cả nhóm G, D2, T1 đã cưỡng đoạt được số tiền 140.000.000đ).

Khoảng 08h00’ ngày 01/11/2023, D1 chở Lan A, T1 chở D2 và G trên xe của T1 đi ăn sáng, uống cà phê. Sau đó, T1, G, Duy định đi về thì D1 nói ở lại chờ Lan A trả hết tiền cho T rồi cùng nhau về thì cả nhóm đồng ý. T1, G, D2 tiếp tục đi theo D1 và Lan A. Sau khi ăn trưa thì có người liên hệ với Lan A hỏi mua sầu riêng nên D1 đi cùng Lan A đến vườn sầu riêng gần đó để Lan A quay video gửi cho khách hàng, mục đích tạo sự tin tưởng và ứng tiền trước để có tiến trả cho nhóm của D1. Đến chiều tối ngày 01/11/2023, D1, T1, G, D2, Lan A đi ăn tối thì bị Công an thành phố B phát hiện mời về làm việc. Đến thời điểm bị phát hiện, cả nhóm T1, G, D2, D1 đã cưỡng đoạt thêm 100.000.000đ của Lan A.

Quá trình Phùng Thị Lan A bị các bị can Huỳnh Thị Thu T, Nguyễn Bá D1, Phạm Đức G, Trịnh Văn D2 và Vũ Trần T1 giữ và đe dọa, thì Lan A sử dụng tài khoản ngân hàng O chuyển 05 lần, với tổng số tiền 240.000.000đ đến tài khoản ngân hàng MB số 5010166779999 của Nguyễn Bá D1, sau đó, D1 chuyển số tiền này cho bị can Huỳnh Thị Thu T vào tài khoản số 8168999 tại ngân hàng T12. Sau khi biết D1, G, D2, T1 bị bắt,T đã đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Đ trình diện và nộp lại số tiền 240.000.000 đồng mà các bị cáo đã cưỡng đoạt.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 168/2025/HS-ST ngày 17 tháng 12 năm 2025, Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:

Tuyên bố: Các bị cáo Huỳnh Thị Thu T, Nguyễn Bá D1, Phạm Đức G, Trịnh Văn D2 và Vũ Trần T1 phạm tội “*Giữ người trái pháp luật*” và tội “*Cưỡng đoạt tài sản*”;

1. Áp dụng: Khoản 1 Điều 157 Bộ luật Hình sự; điểm a khoản 3 Điều 170; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Khoản 1 Điều 54, Điều 55 Bộ luật Hình sự; Khoản 2, khoản 17 Điều 2, khoản 7, khoản 8, khoản 10 Điều 3, khoản 1 Điều 5 Nghị quyết số 04/2025/NQ-HĐTP ngày 30/9/2025 của Hội đồng thẩm phán TAND tối cao đối với các bị cáo Huỳnh Thị Thu T, Nguyễn Bá D1, Phạm Đức G và Trịnh Văn D2. Riêng bị cáo Nguyễn Bá D1 áp dụng thêm điểm h khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự;

Xử phạt các bị cáo:

1.1. Huỳnh Thị Thu T: 06 (S) tháng tù về tội *“Giữ người trái pháp luật”* và 03 (ba) năm 06 (sáu) tháng tù về tội *“Cưỡng đoạt tài sản”*. Tổng hợp hình phạt của hai tội buộc bị cáo chấp hành hình phạt chung là: **04** (B1) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án.

1.2. Nguyễn Bá D1**:** 06 (S) tháng tù về tội *“Giữ người trái pháp luật”* và 04 (bốn) năm 06 (sáu) tháng tù về tội *“Cưỡng đoạt tài sản”*. Tổng hợp hình phạt của hai tội buộc bị cáo chấp hành hình phạt chung là: **05** (Năm) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giữ, tạm giam 03/11/2023.

1.3. Phạm Đức G**:** 06 (S) tháng tù về tội *"Giữ người trái pháp luật"* và 03 (ba) năm 06 (sáu) tháng tù về tội *"Cưỡng đoạt tài sản*". Tổng hợp hình phạt của hai tội buộc bị cáo chấp hành hình phạt chung là: **04** (B1) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giữ, tạm giam 03/11/2023.

1.4. Trịnh Văn D2**:** 06 (S) tháng tù về tội *"Giữ người trái pháp luật"* và 04 (bốn) năm tù về tội *"Cưỡng đoạt tài sản".* Tổng hợp hình phạt của hai tội buộc bị cáo chấp hành hình phạt chung là: **04** (Bốn) năm **06** (S) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giữ, tạm giam 03/11/2023.

2. Áp dụng: Khoản 1 Điều 157 Bộ luật Hình sự; điểm d khoản 2 Điều 170, điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, khoản 1 Điều 54, Điều 55 Bộ luật Hình sự; Khoản 2, khoản 17 Điều 2, khoản 7, khoản 8, khoản 10 Điều 3, khoản 1 Điều 5 Nghị quyết số 04/2025/NQ-HĐTP ngày 30/9/2025 của Hội đồng thẩm phán Toà án nhân dân tối cao;

Xử phạt bị cáo: Vũ Trần T1: 06 (S) tháng tù về tội *"Giữ người trái pháp luật"* và 02 (H6) năm tù về tội *"Cưỡng đoạt tài sản".* Tổng hợp hình phạt của hai tội buộc bị cáo chấp hành hình phạt chung là: **02** (Hai) năm **06** (S) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giữ, tạm giam 03/11/2023.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về xử lý vật chứng, án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Tại Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 12/QĐ-VPT2 ngày 15/01/2026, Viện trưởng Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng kháng nghị toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị Toà án cấp phúc thẩm áp dụng điểm c khoản 1 Điều 355, Điều 358 BLTTHS huỷ Bản án hình sự sơ thẩm số 168/2025/HS-ST ngày 17/12/2025 của Toà án nhân dân tỉnh Đắk Lắk để điều tra xét xử lại theo hướng truy cứu các bị cáo Huỳnh Thị Thu T, Nguyễn Bá D1, Phạm Đức G, Trịnh Văn D2 và Vũ Trần T1 về tội "Cưỡng đoạt tài sản" theo điểm a khoản 4 Điều 170 BLHS.

Ngày 30/12/2025, bị cáo Huỳnh Thị Thu T có đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Tại phiên toà phúc thẩm:

- Bị cáo Huỳnh Thị Thu T giữ nguyên kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

- Đại diện Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng rút Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 12/QĐ-VPT2 ngày 15/01/2026 của Viện trưởng Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng, đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng nghị. Đối với bị cáo Huỳnh Thị Thu T, Toà án cấp sơ thẩm xử phạt bị cáo T 06 tháng tù về tội *"Giữ người trái pháp luật"* theo khoản 1 Điều 157 Bộ luật Hình sự và 03 năm 06 tháng tù về tội *"Cưỡng đoạt tài sản"* theo điểm a khoản 3 Điều 170 Bộ luật Hình sự; tổng hợp hình phạt của hai tội buộc bị cáo chấp hành hình phạt chung là 04 năm tù là có căn cứ, đúng

pháp luật. Bị cáo T kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt là không có căn cứ để chấp nhận; đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của bị cáo Huỳnh Thị Thu T và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng không bị khiếu nại, tố cáo nào trong quá trình tố tụng. Việc điều tra, thu thập chứng cứ của các Cơ quan tiến hành tố tụng đã được thực hiện đúng trình tự, thủ tục do Bộ luật Tố tụng hình sự quy định. Do vậy, các chứng cứ, tài liệu thu thập được trong hồ sơ vụ án đều hợp pháp và đảm bảo giá trị chứng minh.

[1.2] Tại phiên tòa phúc thẩm, người bị hại, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, người làm chứng đều vắng mặt. Xét thấy những người này đều đã có lời khai tại Cơ quan điều tra, có trong hồ sơ vụ án nên việc vắng mặt của họ không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án và không gây trở ngại cho việc xét xử, do đó Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ Điều 351, Điều 352 Bộ luật Tố tụng hình sự tiến hành xét xử vắng mặt bị hại, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, người làm chứng.

[1.3] Tại phiên toà hôm nay, đại diện Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng rút Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 12/QĐ-VPT2 ngày 15/01/2026 của Viện trưởng Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng. Hội đồng xét xử căn cứ Điều 348 Bộ luật Tố tụng hình sự đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng nghị của Viện trưởng Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng, bản án sơ thẩm có hiệu lực pháp luật đối với các bị cáo.

[2] Xét kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo Huỳnh Thị Thu T, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng:

[2.1] Lời khai nhận tội của các bị cáo tại Cơ quan điều tra và tại phiên tòa đều phù hợp với nhau, phù hợp với lời khai của những người làm chứng, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; phù hợp với các vật chứng đã thu giữ, phù hợp với các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, đủ cơ sở để Hội đồng xét xử phúc thẩm kết luận: Bản án hình sự sơ thẩm của Toà án nhân dân tỉnh tỉnh Đắk Lắk đã xử phạt các bị cáo Huỳnh Thị Thu T, Nguyễn Bá D1, Phạm Đức G, Trịnh Văn D2 về tội "*Giữ người trái pháp luật*" quy định tại khoản 1 Điều 157 BLHS và tội "*Cưỡng đoạt tài sản*" quy định tại điểm a khoản 3 Điều 170 BLHS; bị cáo Vũ Trần T1 về tội "*Giữ người trái pháp luật*" quy định tại khoản 1 Điều

157 BLHS và tội "*Cưỡng đoạt tài sản*" quy định tại điểm d khoản 2 Điều 170 BLHS là có căn cứ, đúng người, đúng tội và đúng pháp luật.

[2.2] Xét tính chất hành vi, mức độ hậu quả của hành vi phạm tội của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến quyền tự do thân thể, quyền sở hữu tài sản của công dân, cần phải áp dụng hình phạt nghiêm khắc, tương xứng với tính chất, mức độ hành vi, hậu quả của hành vi phạm tội của các bị cáo. Tuy nhiên, trong vụ án này, việc các bị cáo phạm tội xuất phát từ quan hệ dân sự, lỗi ban đầu xuất phát từ bị hại làm ăn góp vốn không sòng phẳng, rõ ràng, không chịu trả nợ, (Bị hại đã thừa nhận lỗi về phía mình và ngày 29/8/2025 có Đơn xác nhận đã nhận toàn bộ tiền thiệt hại về vật chất cũng như tinh thần của tất cả các bị cáo và đồng thời xin giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho tất cả các bị cáo - BL 1179). Các bị cáo phạm tội thuộc trường hợp đồng phạm giản đơn.

[2.3] Xét khi quyết định hình phạt đối với bị cáo Huỳnh Thị Thu T, Toà án cấp sơ thẩm đã áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự như: bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, đã bồi thường toàn bộ tiền thiệt hại về vật chất cũng như tinh thần cho bị hại nên được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, s khoản 1 Điều 51 BLHS (Hướng dẫn tại khoản 2, khoản 17 Điều 2 Nghị quyết số 04/2025/NQ-HĐTP ngày 30/9/2025 của Hội đồng thẩm phán TAND tối cao). Ngoài ra, Toà án cấp sơ thẩm cũng đã xem xét việc bị cáo Huỳnh Thị Thu T có nhiều đóng góp, ủng hộ cho các em học sinh dân tộc vùng biển đảo, vùng sâu, vùng xa, khó khăn trong 2024, có nhiều đóng góp hỗ trợ xây nhà đại đoàn kết cho người nghèo tỉnh Điện Biên với tổng số tiền 200.000.000đ (Bút lục 1053-1055), có hành vi nhân đạo hỗ trợ đột xuất cứu người bị tại nạn (Bút lục 1180); bị hại đã thừa nhận lỗi về phía mình và ngày 29/8/2025 có Đơn xác nhận đã nhận toàn bộ tiền thiệt hại về vật chất cũng như tinh thần của tất cả các bị cáo và đồng thời xin giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho tất cả các bị cáo (BL 1179). Do đó, bị cáo Huỳnh Thị Thu T được áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm khoản 2 Điều 51 BLHS (Hướng dẫn tại khoản 7, khoản 8, khoản 10 Điều 3 Nghị quyết số 04/2025/NQ-HĐTP ngày 30/9/2025 của Hội đồng thẩm phán TAND tối cao).

[2.4] Do bị cáo Huỳnh Thị Thu T có 2 tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 1 Điều 51 BLHS và tại khoản 2 Điều 51 BLHS nên đã được Toà án cấp sơ thẩm căn cứ hướng dẫn tại khoản 1 Điều 5 Nghị quyết số 04/2025/NQ-HĐTP ngày 30/9/2025 của Hội đồng thẩm phán TAND tối cao để áp dụng khoản 1 Điều 54 BLHS khi quyết định hình phạt và xử phạt 06 tháng tù về tội "*Giữ người trái pháp luật*" và 03 năm 06 tháng tù về tội "*Cưỡng đoạt tài sản*" là dưới mức thấp nhất của khung hình phạt quy định tại khoản 1 Điều 157 và khoản 3 Điều 170 Bộ luật Hình sự, là có phần nhẹ và đã xem xét chiếu cố cho bị cáo.

[2.5] Tại giai đoạn phúc thẩm, bị cáo T cung cấp một số tài liệu mới thể hiện: bị hại Phùng Thị Lan A tiếp tục có đơn xin bãi nại và xin giảm nhẹ hình phạt cho

bị cáo; giấy chứng nhận của Bệnh viện N1 chẩn đoán cháu Lê Minh H7 là con của bị cáo bị "rối loạn phổ tự kỷ + theo dõi chậm phát triển tâm thần"; Thư cảm ơn của Q học bổng Vừ A D4 thuộc Trung ương Đoàn T13 về việc bị cáo T đã đóng góp ủng hộ 100 triệu đồng tặng học bổng cho các em học sinh dân tộc và vùng biển đảo năm 2024; Giấy khen ngày 13/3/2026 của Chủ tịch UBND phường T, thành phố Hồ Chí Minh tặng bị cáo T vì đã có thành tích gương người tốt, việc tốt trong phong trào T10 dân bảo vệ an ninh tổ quốc. Đây là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 2 Điều 51 BLHS, tuy nhiên đã được Toà án cấp sơ thẩm áp dụng cho bị cáo. Mặt khác, như đã nhận định tại mục [2.4], mức án Toà án cấp sơ thẩm xử phạt đối với bị cáo T là có phần nhẹ và đã xem xét chiếu cố cho bị cáo. Do đó, kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo Huỳnh Thị Thu T là không đủ điều kiện để xem xét, Hội đồng xét xử xét thấy cần bác kháng cáo của bị cáo T.

[3] Ý kiến của đại diện Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng tại phiên toà đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của bị cáo Huỳnh Thị Thu T và giữ nguyên bản án sơ thẩm là có căn cứ, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] Do kháng cáo không được chấp nhận nên bị cáo Huỳnh Thị Thu T phải chịu án phí hình sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên không đề cập xem xét, giải quyết.

***Vì các lẽ trên*,**

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 1 Điều 348; điểm a, đ khoản 1 Điều 355 Bộ luật Tố tụng hình sự;

- Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 12/QĐ-VPT2 ngày 15/01/2026 của Viện trưởng Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng.

- Không chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo Huỳnh Thị Thu T và giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số 168/2025/HS-ST ngày 17 tháng 12 năm 2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

2. Tuyên bố: Các bị cáo Huỳnh Thị Thu T, Nguyễn Bá D1, Phạm Đức G, Trịnh Văn D2 và Vũ Trần T1 phạm tội "*Giữ người trái pháp luật*" và tội "*Cưỡng đoạt tài sản*";

Áp dụng: Khoản 1 Điều 157 Bộ luật Hình sự; điểm a khoản 3 Điều 170; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Khoản 1 Điều 54, Điều 55 Bộ luật Hình sự; Khoản 2, khoản 17 Điều 2, khoản 7, khoản 8, khoản 10 Điều 3, khoản 1 Điều 5 Nghị quyết số 04/2025/NQ-HĐTP ngày 30/9/2025 của Hội đồng thẩm phán TAND tối cao đối với các bị cáo Huỳnh Thị Thu T, Nguyễn Bá D1, Phạm Đức G và Trịnh

Văn D2. Riêng bị cáo Nguyễn Bá D1 áp dụng thêm điểm h khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự; xử phạt các bị cáo:

2.1. Huỳnh Thị Thu T: 06 (S) tháng tù về tội *"Giữ người trái pháp luật"* và 03 (ba) năm 06 (sáu) tháng tù về tội *"Cưỡng đoạt tài sản"*. Tổng hợp hình phạt của hai tội buộc bị cáo chấp hành hình phạt chung là: **04** (B1) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án.

2.2. Nguyễn Bá D1**:** 06 (S) tháng tù về tội *"Giữ người trái pháp luật"* và 04 (bốn) năm 06 (sáu) tháng tù về tội *"Cưỡng đoạt tài sản"*. Tổng hợp hình phạt của hai tội buộc bị cáo chấp hành hình phạt chung là: **05** (Năm) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giữ, tạm giam 03/11/2023.

2.3. Phạm Đức G**:** 06 (S) tháng tù về tội *"Giữ người trái pháp luật"* và 03 (ba) năm 06 (sáu) tháng tù về tội *"Cưỡng đoạt tài sản*". Tổng hợp hình phạt của hai tội buộc bị cáo chấp hành hình phạt chung là: **04** (B1) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giữ, tạm giam 03/11/2023.

2.4. Trịnh Văn D2**:** 06 (S) tháng tù về tội *"Giữ người trái pháp luật"* và 04 (bốn) năm tù về tội *"Cưỡng đoạt tài sản"*. Tổng hợp hình phạt của hai tội buộc bị cáo chấp hành hình phạt chung là: **04** (Bốn) năm **06** (S) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giữ, tạm giam 03/11/2023.

Áp dụng: Khoản 1 Điều 157 Bộ luật Hình sự; điểm d khoản 2 Điều 170, điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, khoản 1 Điều 54, Điều 55 Bộ luật Hình sự; Khoản 2, khoản 17 Điều 2, khoản 7, khoản 8, khoản 10 Điều 3, khoản 1 Điều 5 Nghị quyết số 04/2025/NQ-HĐTP ngày 30/9/2025 của Hội đồng thẩm phán Toà án nhân dân tối cao;

2.5. Xử phạt bị cáo: Vũ Trần T1: 06 (S) tháng tù về tội *"Giữ người trái pháp luật"* và 02 (H6) năm tù về tội *"Cưỡng đoạt tài sản"*. Tổng hợp hình phạt của hai tội buộc bị cáo chấp hành hình phạt chung là: **02** (Hai) năm **06** (S) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giữ, tạm giam 03/11/2023.

3. Về án phí phúc thẩm: Căn cứ khoản 2 Điều 23 Nghị quyết số 326/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội;

- Bị cáo Huỳnh Thị Thu T phải chịu 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự phúc thẩm.

- Các bị cáo Nguyễn Bá D1, Phạm Đức G, Trịnh Văn D2, Vũ Trần T1 không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

4. Các quyết định khác còn lại của bản án sơ thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- TAND tối cao;
- Viện CT&KSXXPT tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- THADS tỉnh Đắk Lắk;
- CQCSĐT- CA tỉnh Đắk Lắk;
- CQTHAHS- CA tỉnh Đắk Lắk;
- Phòng HSNV- CA tỉnh Đắk Lắk;
- Trại tạm giam số 1- CA tỉnh Đắk Lắk;
- Bị cáo;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, P.HCTP, LT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phùng Anh Dũng